

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Hà Nội - Tháng 07 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 27
Phụ lục: Tổng hợp các bên liên quan	28 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp vận tải xăng dầu, trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I, được cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 0722/1999-QĐ - BTM ngày 08 tháng 6 năm 1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055126 ngày 05 tháng 08 năm 1999, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần 5 ngày 22 tháng 09 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 49 đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: PJC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Đắc Xuân	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đức Huân	Ủy viên
	Ông Hoàng Xuân Sự	Ủy viên
	Ông Bùi Văn Thành	Ủy viên
	Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Bùi Văn Thành	Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Hoàn	Phó Giám đốc
	Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Bùi Văn Thành

Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2013

*Số.456/2013/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM***BÁO CÁO SOÁT XÉT**

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 được lập ngày 07/08/2013 của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lưu ý:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.18 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, hai hoạt động chính của Công ty có một phần cung cấp dịch vụ và hàng hóa cung cấp lẫn cho nhau và được ghi nhận như doanh thu và chi phí của từng bộ phận. Theo đó, doanh thu và chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tăng lên một khoản là 26.344.509.276 đồng.

Nguyễn Quế Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1382-2013-133-1
Thay mặt và đại diện

Đinh Văn Thắng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2013-133-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		58.510.361.529	56.224.971.284
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	10.879.721.574	5.743.295.348
1. Tiền	111		10.874.916.772	5.743.295.348
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.804.802	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	137.307.000	5.142.072.664
1. Đầu tư ngắn hạn	121		327.826.000	5.332.591.664
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(190.519.000)	(190.519.000)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.633.638.407	35.311.902.687
1. Phải thu khách hàng	131		28.157.976.161	28.517.161.576
2. Trả trước cho người bán	132		8.456.602.214	7.565.220.059
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	1.333.191.827	1.297.722.812
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.314.131.795)	(2.068.201.760)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	9.956.338.585	8.068.944.399
1. Hàng tồn kho	141		9.956.338.585	8.068.944.399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.903.355.963	1.958.756.186
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	1.149.826.628	1.543.763.858
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.818.935	34.368.928
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	719.710.400	380.623.400
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		84.039.128.364	89.618.270.175
II Tài sản cố định	220		80.166.414.860	85.654.218.378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	67.865.919.750	71.144.508.199
- Nguyên giá	222		171.750.040.658	166.620.986.835
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.884.120.908)	(95.476.478.636)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	5.260.851.856	130.891.500
- Nguyên giá	228		5.335.023.677	177.480.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(74.171.821)	(46.588.500)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	7.039.643.254	14.378.818.679
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.487.751.797	3.487.751.797
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.10	1.800.000.000	1.800.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.11	5.734.320.526	5.734.320.526
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(4.046.568.729)	(4.046.568.729)
V. Tài sản dài hạn khác	260		384.961.707	476.300.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		366.161.707	457.500.000
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.12	18.800.000	18.800.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		142.549.489.893	145.843.241.459

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		71.549.684.303	71.487.062.339
I- Nợ ngắn hạn	310		63.464.373.803	62.111.751.839
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		20.021.591.284	21.313.384.376
3. Người mua trả tiền trước	313		220.276.302	834.754.090
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	1.651.566.711	2.116.134.192
5. Phải trả người lao động	315		13.080.997.078	15.605.658.093
6. Chi phí phải trả	316	5.14	20.998.864.058	15.789.610.279
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	6.168.428.397	5.541.332.360
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.322.649.973	910.878.449
II- Nợ dài hạn	330		8.085.310.500	9.375.310.500
3. Phải trả dài hạn khác	333		480.000	480.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.16	8.084.830.500	9.374.830.500
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		70.999.805.590	74.356.179.120
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	70.999.805.590	74.356.179.120
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31.263.000.000	31.263.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		24.697.081.857	24.697.081.857
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.035.623.266	117.760.562
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.881.653.997	4.685.653.997
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.122.446.470	13.592.682.704
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		142.549.489.893	145.843.241.459

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	644.361.993.949	581.766.650.289
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		644.361.993.949	581.766.650.289
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	628.629.272.003	563.808.231.700
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		15.732.721.946	17.958.418.589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	77.022.916	350.868.647
7. Chi phí tài chính	22	5.21	102.301.000	(489.124.731)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>102.301.000</i>	<i>246.456.669</i>
8. Chi phí bán hàng	24		8.296.585.828	7.103.549.173
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.999.523.812	3.798.257.620
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		3.411.334.222	7.896.605.174
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		62.391.946	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(62.391.946)	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				
14. (50 = 30+40+45)	50		3.348.942.276	7.896.605.174
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	888.495.806	1.974.151.294
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.460.446.470	5.922.453.880
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	787	1.894

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.348.942.276	7.896.605.174
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.305.847.563	8.237.487.258
- Các khoản dự phòng	03		245.930.035	735.581.400
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(77.022.916)	(350.868.647)
- Chi phí lãi vay	06		102.301.000	246.456.669
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.925.997.958	16.765.261.854
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(906.202.762)	(7.940.843.544)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.887.394.186)	(467.059.321)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.608.986.914	9.807.099.082
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		485.275.523	203.515.532
- Tiền lãi vay đã trả	13		(102.301.000)	(330.366.669)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.381.076.305)	(1.500.916.748)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		240.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.229.906.364)	(804.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.753.379.778	15.732.390.186
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.687.468.418)	(20.202.880.128)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	15.047.444.412
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77.022.916	350.868.647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.610.445.502)	(11.804.567.069)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.006.508.050)	(4.347.841.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.006.508.050)	(4.347.841.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5.136.426.226	(420.017.983)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.743.295.348	6.976.219.426
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10.879.721.574	6.556.201.443

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09A-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp vận tải xăng dầu, trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I, được cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 0722/1999-QĐ - BTM ngày 08 tháng 6 năm 1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055126 ngày 05 tháng 08 năm 1999, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần 5 ngày 22 tháng 09 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 là: 31.263.000.000 đồng (Ba mươi một tỷ, hai trăm sáu mươi ba triệu đồng), tương đương 3.126.300 cổ phần.

<u>TT</u>	<u>Tên Cổ đông</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính hoặc hộ khẩu thường trú</u>	<u>Số cổ phần (triệu đồng)</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
1.	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Số 1, Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	15.963,0	51,06
2.	Cổ đông khác	Việt Nam	15.300,0	48,94

Địa chỉ đăng ký: số 49 đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong kỳ: 490 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Đại lý bưu điện;
- Dịch vụ giáo dục tiểu học, phổ thông; Tư vấn du học quốc tế;
- Đào tạo dạy nghề (lái xe, cơ khí, sửa chữa có động cơ; xây dựng, tin học);
- Đầu tư tài chính;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ cơ khí, xây lắp các công trình xăng dầu, bảo hành sửa chữa ô tô, xe máy, vật tư xăng dầu;
- Mua bán ô tô, máy, thiết bị xăng dầu vật tư, vật liệu xây dựng và các mặt hàng khoáng sản, nông thổ sản, dệt may, giày da;
- Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại xe Sitec, xe bồn chuyên dùng, phụ tùng, xăm lốp ô tô;
- Tổng đại lý bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác trong và ngoài nước./

Hoạt động chính của Công ty trong sáu tháng đầu năm 2013: Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, kinh doanh xăng dầu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính /Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/ 2013.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp tính giá hàng tồn kho đối với xăng và dầu diesel theo phương pháp nhập trước xuất trước, đối với dầu mỡ nhờn theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại Bản Phiệt, Lào Cai với diện tích là 3.780 m², thời hạn khấu hao 20 năm; Lô đất tại xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với diện tích sử dụng là 900 m², thời hạn đến hết tháng 7 năm 2062; Lô đất tại đường D3, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai với diện tích 2.100 m², thời hạn đến hết ngày 18/11/2060. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xấp xỉ, nhiên liệu và các chi phí khác.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác chủ sở hữu là phần vốn được chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sản xuất để đầu tư tài sản cố định.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty. Hoặc quyết định của Hội đồng Quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Hiện nay, giá bán các mặt hàng xăng dầu trên thị trường được thực hiện theo giá định hướng do Nhà nước qui định thống nhất trên phạm vi cả nước theo từng giai đoạn và có sự điều chỉnh đối với từng vùng, miền. Giá bán mặt hàng xăng dầu do Bộ tài chính qui định cho từng giai đoạn dựa trên sự biến động của giá xăng dầu nhập khẩu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập có hiệu lực tại ngày lập Báo cáo tài chính là 25%. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo khu vực địa lý là Hà Nội, Lào Cai và Bắc Ninh. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	3.167.381.547	647.034.043
Tiền gửi ngân hàng	7.707.535.225	5.096.261.305
Các khoản tương đương tiền	4.804.802	-
Tổng	10.879.721.574	5.743.295.348

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		327.826.000		332.591.664
<i>Công ty Cổ phần sữa Hà Nội</i>	<i>1.400</i>	<i>46.310.000</i>	<i>1.400</i>	<i>46.310.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm PIJCO</i>	<i>8.923</i>	<i>231.516.000</i>	<i>8.923</i>	<i>231.516.000</i>
<i>Công ty Xi Măng Đồng Bành</i>	<i>5.000</i>	<i>50.000.000</i>	<i>5.000</i>	<i>50.000.000</i>
<i>Lãi tiền gửi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>4.765.664</i>
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		-		-
Đầu tư ngắn hạn khác		-		5.000.000.000
<i>Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		<i>5.000.000.000</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(190.519.000)		(190.519.000)
Tổng	15.323	137.307.000	15.323	5.142.072.664

5.3 Các khoản phải thu khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	3.123.372	4.584.296
Phải thu về giải quyết tai nạn giao thông	989.630.859	766.853.490
Phải thu về bảo hiểm xe ô tô	-	25.000.000
Thuế GTGT tạm tính	-	40.684.759
Các khoản phải thu khác	340.437.596	460.600.267
Tổng	1.333.191.827	1.297.722.812

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.127.492.094	908.233.323
Công cụ, dụng cụ	71.428.739	26.671.500
Hàng hoá	8.757.417.752	7.134.039.576
Tổng	9.956.338.585	8.068.944.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Tại ngày 01/01	1.543.763.858	1.140.888.334
Tăng trong kỳ	1.252.942.673	1.146.163.744
Kết chuyển vào chi phí	1.646.879.903	1.349.679.276
Tại ngày 30/06	1.149.826.628	937.372.802
	30/06/2013	01/01/2013
Chi tiết	VND	VND
Chi phí bảo hiểm vật chất	846.337.567	896.587.947
Chi phí thuê nhà/ thuê đất	77.909.092	544.090.911
Chi phí công cụ, dụng cụ	225.579.969	103.085.000
Tổng	1.149.826.628	1.543.763.858

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	719.710.400	380.623.400
Tổng	719.710.400	380.623.400

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2013	17.773.282.992	2.617.513.375	145.469.664.621	760.525.847	166.620.986.835
Tăng trong kỳ	5.616.643.930	462.695.000	-	-	6.079.338.930
Mua trong kỳ	-	462.695.000	-	-	462.695.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.616.643.930	-	-	-	5.616.643.930
Giảm trong kỳ	143.578.777	112.916.840	225.238.000	468.551.490	950.285.107
Điều chỉnh giảm theo Thông tư số 45/TT-BTC	143.578.777	112.916.840	225.238.000	468.551.490	950.285.107
Số dư tại 30/06/2013	23.246.348.145	2.967.291.535	145.244.426.621	291.974.357	171.750.040.658
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2013	6.888.469.614	1.174.880.905	86.768.058.531	645.069.586	95.476.478.636
Tăng trong kỳ	612.481.202	219.129.379	8.414.741.512	31.912.149	9.278.264.242
Khấu hao trong kỳ	612.481.202	219.129.379	8.414.741.512	31.912.149	9.278.264.242
Giảm trong kỳ	154.671.971	72.879.555	225.238.000	417.832.444	870.621.970
Điều chỉnh giảm theo Thông tư số 45/TT-BTC	154.671.971	72.879.555	225.238.000	417.832.444	870.621.970
Số dư tại 30/06/2013	7.346.278.845	1.321.130.729	94.957.562.043	259.149.291	103.884.120.908
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2013	10.884.813.378	1.442.632.470	58.701.606.090	115.456.261	71.144.508.199
Tại 30/06/2013	15.900.069.300	1.646.160.806	50.286.864.578	32.825.066	67.865.919.750

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

45.414.423.192 VND

5.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại:

- Bản Phiệt - Lào Cai: Diện tích 3.780 m² đất, thời gian khấu hao 20 năm.
- Bảo Nhai - Lào Cai: Diện tích 900 m² đất, thời gian sử dụng đến hết tháng 7 năm 2062.
- Nam Cường - Lào Cai: Diện tích 2.100 m², thời gian sử dụng đến hết ngày 18/11/2060.

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	14.378.818.679	9.802.986.517
Phát sinh tăng	6.224.773.418	13.756.633.902
Phát sinh giảm	13.563.948.843	13.935.268.103
<i>Kết chuyển tài sản cố định</i>	<i>10.774.187.607</i>	<i>11.583.368.729</i>
<i>Kết chuyển chi phí</i>	<i>2.789.761.236</i>	<i>2.351.899.374</i>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>7.039.643.254</u>	<u>9.624.352.316</u>

Chi tiết	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Mua sắm tài sản cố định	1.006.750.000	920.910.000
Cửa hàng xăng dầu Nam Cường Lào Cai	-	3.674.403.063
Cửa hàng xăng dầu Cốc San Lào Cai	5.634.136.169	5.139.784.895
Cửa hàng xăng dầu Tân Tiến Hà Nội	373.021.630	356.632.539
Cửa hàng xăng dầu Liên Hà	25.735.455	25.735.455
Cửa hàng xăng dầu Bảo Nhai	-	4.261.352.727
Tổng	<u>7.039.643.254</u>	<u>14.378.818.679</u>

5.10 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam	1.800.000.000	1.800.000.000
Tổng	<u>1.800.000.000</u>	<u>1.800.000.000</u>

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam với tỷ lệ vốn góp 40% tương đương với 180.000 cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

5.11 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex	5.734.320.526	5.734.320.526
Tổng	5.734.320.526	5.734.320.526

Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex để kinh doanh vận chuyển hành khách, kinh doanh nhà, đại lý xăng dầu, môi giới bất động sản với tỷ lệ vốn góp là 6,51% tương đương 602.103 cổ phần.

5.12 Tài sản dài hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	18.800.000	18.800.000
Tổng	18.800.000	18.800.000

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	940.160.968	973.893.565
Thuế thu nhập doanh nghiệp	644.251.656	900.616.606
Thuế thu nhập cá nhân	67.154.087	241.624.021
Tổng	1.651.566.711	2.116.134.192

5.14 Chi phí phải trả

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.140.000.000	856.436.300
Chi phí sắm lắp	14.894.839.861	12.630.228.483
Chi phí nhiên liệu	936.593.380	272.301.406
Trích trước chi phí xây dựng các cây xăng	2.964.666.363	-
Chi phí khác	1.062.764.454	2.030.644.090
Tổng	20.998.864.058	15.789.610.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09A-DN

5.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	766.978.832	431.035.207
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.401.449.565	5.110.297.153
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>2.535.609.600</i>	<i>165.297.650</i>
<i>Bội thường vật chất</i>	<i>116.395.721</i>	<i>116.395.721</i>
<i>Tiền thưởng của cán bộ nhân viên</i>	<i>1.242.853</i>	<i>3.308.000</i>
<i>Chi phí bảo hộ lao động</i>	<i>2.505.677.199</i>	<i>1.835.071.032</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>242.524.192</i>	<i>2.990.224.750</i>
Tổng	<u>6.168.428.397</u>	<u>5.541.332.360</u>

5.16 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ dài hạn	8.084.830.500	9.374.830.500
Tiền thế chấp người lao động	4.150.000.000	5.410.000.000
Tiền thế chấp nhận xe ô tô sitec	3.934.830.500	3.964.830.500
Tổng	<u>8.084.830.500</u>	<u>9.374.830.500</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2012	31.263.000.000	20.897.031.309	-	3.585.139.430	13.668.249.009	69.413.419.748
Tăng trong năm	-	3.800.050.548	3.917.811.110	1.100.514.567	10.929.579.372	19.747.955.597
Lãi	-	-	-	-	10.929.579.372	10.929.579.372
Phân phối các quỹ	-	3.800.050.548	3.917.811.110	1.100.514.567	-	8.818.376.225
Giảm trong năm	-	-	3.800.050.548	-	11.005.145.677	14.805.196.225
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	6.628.325.677	6.628.325.677
Chia cổ tức	-	-	-	-	4.376.820.000	4.376.820.000
Giảm khác	-	-	3.800.050.548	-	-	3.800.050.548
Số dư tại 31/12/2012	31.263.000.000	24.697.081.857	117.760.562	4.685.653.997	13.592.682.704	74.356.179.120
Số dư tại 01/01/2013	31.263.000.000	24.697.081.857	117.760.562	4.685.653.997	13.592.682.704	74.356.179.120
Tăng trong kỳ	-	-	3.917.862.704	1.196.000.000	2.460.446.470	7.574.309.174
Lãi	-	-	-	-	2.460.446.470	2.460.446.470
Phân phối các quỹ	-	-	3.917.862.704	1.196.000.000	-	5.113.862.704
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	10.930.682.704	10.930.682.704
Chia cổ tức	-	-	-	-	4.376.820.000	4.376.820.000
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	6.553.862.704	6.553.862.704
Số dư tại 30/06/2013	31.263.000.000	24.697.081.857	4.035.623.266	5.881.653.997	5.122.446.470	70.999.805.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	15.963.000.000	15.963.000.000
Cổ đông khác	15.300.000.000	15.300.000.000
Tổng	31.263.000.000	31.263.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
	từ 01/01/2013	từ 01/01/2012
	đến 30/6/2013	đến 30/6/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	31.263.000.000	31.263.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	31.263.000.000	31.263.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.930.682.704	11.005.145.677

d. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
	từ 01/01/2013	từ 01/01/2012
	đến 30/6/2013	đến 30/6/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	3.216.300	3.216.300
Cổ phiếu phổ thông	3.216.300	3.216.300
Số lượng cổ phiếu đã bán trong kỳ	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong kỳ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	3.216.300	3.216.300
Cổ phiếu phổ thông	3.216.300	3.216.300

5.18 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
	từ 01/01/2013	từ 01/01/2012
	đến 30/6/2013	đến 30/6/2012
	VND	VND
Doanh thu bán xăng dầu	531.480.705.352	472.761.781.293
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	2.871.419.719	2.681.952.426
Doanh thu bán gas và các phụ kiện	230.443.967	90.267.636
Doanh thu bán hàng hóa khác	131.454.546	21.314.542
Doanh thu cung cấp dịch vụ	109.647.970.365	106.211.334.392
Tổng	644.361.993.949	581.766.650.289

Trong đó:

Doanh thu - Giá vốn nội bộ trong sáu tháng đầu năm 2013 là 26.344.509.276 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

5.19 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Giá vốn bán xăng dầu	522.882.675.942	465.047.676.520
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	2.543.880.463	2.389.738.982
Giá vốn bán gas và các phụ kiện	98.676.424	82.384.000
Giá vốn bán hàng hóa khác	50.108.000	21.314.542
Giá vốn cung cấp dịch vụ	103.053.931.174	96.267.117.656
Tổng	<u><u>628.629.272.003</u></u>	<u><u>563.808.231.700</u></u>

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77.022.916	350.823.293
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	45.354
Tổng	<u><u>77.022.916</u></u>	<u><u>350.868.647</u></u>

5.21 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền vay	102.301.000	246.456.669
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(735.581.400)
Tổng	<u><u>102.301.000</u></u>	<u><u>(489.124.731)</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.348.942.276	7.896.605.174
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	205.040.946	-
<i>Tiền phạt chậm thuế</i>	62.391.946	-
<i>Lương HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	142.649.000	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.553.983.222	7.896.605.174
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	888.495.806	1.974.151.294
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	888.495.806	1.974.151.294

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.460.446.470	5.922.453.880
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.460.446.470	5.922.453.880
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	3.126.300	3.126.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	787	1.894

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.498.674.610	46.380.467.706
Chi phí nhân công	27.775.589.426	26.725.593.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.305.847.563	8.235.987.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.329.714.065	18.469.904.549
Chi phí khác bằng tiền	7.358.978.061	7.335.697.450
Tổng	115.268.803.725	107.147.650.945

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch trong nội bộ Công ty - được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

6.2 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực địa lý gồm: Văn phòng Công ty, Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh (“Chi nhánh Bắc Ninh”), Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai (“Chi nhánh Lào Cai”).

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	428.274.195.073	116.637.616.696	99.450.182.180	644.361.993.949
Doanh thu	428.274.195.073	116.637.616.696	99.450.182.180	644.361.993.949
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	2.922.173.972	235.949.150	113.796.238	3.271.919.360
Lãi tiền gửi	70.020.804	1.729.000	5.273.112	77.022.916
Thuế TNDN	888.495.806	-	-	888.495.806
Lợi nhuận trong kỳ	2.103.698.970	237.678.150	119.069.350	2.460.446.470

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	52.868.464.610	4.341.272.414	15.916.808.067	73.126.545.091
Xây dựng cơ bản dở dang	7.039.643.254	-	-	7.039.643.254
Các khoản phải thu	9.350.909.796	2.234.741.306	757.199.274	12.342.850.376
Hàng tồn kho	4.636.103.547	2.022.796.070	3.297.665.483	9.956.565.100
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	40.083.886.072
Tổng tài sản	73.895.121.207	8.598.809.790	19.971.672.824	142.549.489.893
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	54.216.586.537	4.012.793.113	3.583.907.442	61.813.287.092
Phải trả tiền vay/nợ	8.084.830.500	-	-	8.084.830.500
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	-	1.651.566.711
Tổng nợ phải trả				71.549.684.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2013

Đơn vị tính: VND

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	61.670.595.265	4.285.168.163	5.319.636.271	71.275.399.699
Xây dựng cơ bản dở dang	14.378.818.679	-	-	14.378.818.679
Các khoản phải thu	32.545.976.044	2.226.774.601	498.467.283	35.271.217.928
Hàng tồn kho	3.947.587.057	1.616.748.361	2.504.608.981	8.068.944.399
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	16.848.860.754
Tổng tài sản	-	-	-	145.843.241.459
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	54.270.362.160	1.327.950.854	2.607.858.634	58.206.171.648
Phải trả tiền vay	9.374.830.500	-	-	9.374.830.500
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	3.906.060.191
Tổng nợ phải trả	-	-	-	71.487.062.339

6.3 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản nợ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	10.879.721.574	5.743.295.348
Phải thu khách hàng (ngắn + dài hạn)	28.157.976.161	28.517.161.576
Phải thu khác (ngắn + dài hạn)	1.351.991.827	1.316.522.812
Đầu tư tài chính khác (ngắn + dài hạn)	3.625.058.797	8.629.824.461
Cộng	44.014.748.359	44.206.804.197
Công nợ tài chính		
Các khoản vay nợ (ngắn + dài hạn)	8.084.830.500	9.374.830.500
Phải trả người bán (ngắn + dài hạn)	20.021.591.284	21.313.384.376
Phải trả khác (ngắn + dài hạn)	6.168.908.397	5.541.812.360
Chi phí phải trả	20.998.864.058	15.789.610.279
Cộng	55.274.194.239	52.019.637.515

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa chủ yếu từ các nhà cung cấp trong tập đoàn để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty ít chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay và nợ	-	8.084.830.500	8.084.830.500
Phải trả người bán và phải trả khác	26.190.019.681	480.000	26.190.499.681
Chi phí phải trả	6.104.024.197	14.894.839.861	20.998.864.058
Tổng	32.294.043.878	22.980.150.361	55.274.194.239
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay và nợ	-	9.374.830.500	9.374.830.500
Phải trả người bán và phải trả khác	26.854.716.736	480.000	26.855.196.736
Chi phí phải trả	3.159.381.796	12.630.228.483	15.789.610.279
Tổng	30.014.098.532	22.005.538.983	52.019.637.515

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.879.721.574	-	10.879.721.574
Các khoản đầu tư	137.307.000	3.487.751.797	3.625.058.797
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.177.036.193	-	27.177.036.193
Tài sản tài chính khác	10.709.867.920	18.800.000	10.728.667.920
Tổng	48.903.932.687	3.506.551.797	52.410.484.484
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.743.295.348	-	5.743.295.348
Các khoản đầu tư	5.142.072.664	3.487.751.797	8.629.824.461
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.746.682.628	-	27.746.682.628
Tài sản tài chính khác	8.483.936.727	18.800.000	8.502.736.727
Tổng	47.115.987.367	3.506.551.797	50.622.539.164

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2013
Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số 01-B/HN-CTC

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN
 Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

STT	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Ngày bắt đầu đầu tư	Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư		Số lượng cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Giá trị đầu tư (Đồng)	Tỷ lệ vốn góp	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
			Vốn điều lệ (Đồng)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Đồng)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
II	Vốn góp liên doanh (TK222)		4.500.000.000	4.500.000.000			1.800.000.000	40,0%	40,0%	40,0%
1	Công ty Cổ phần Thương mại và Sửa chữa Ô tô Việt Nam	18/07/08	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	1.800.000.000	40,0%	40,0%	40,0%
IV	Đầu tư dài hạn khác (TK228)		92.418.010.000	92.418.010.000	9.241.801	602.103	5.734.320.526	6,5%	6,5%	6,5%
1	Công ty Cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex	15/10/04	92.418.010.000	92.418.010.000	9.241.801	602.103	5.734.320.526	6,51%	6,51%	6,51%

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2013
 Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu 02B/HN-CTC

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Tổng số	Trong đó:		
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I - TNHH MTV	23.284.390.624	-	-	-	-
2	XD	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	7.896.362.056	-	-	-	-
3	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	10.491.102.178	-	-	-	-
4	XD	11040000	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	5.064.359.080	-	-	-	-
5	XD	11045000	Công ty Xăng dầu Lào Cai	12.438.987.109	-	-	-	-
6	XD	11027000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	6.904.384.208	-	-	-	-
7	XD	11006000	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	2.406.736.769	-	-	-	-
8	XD	11035000	Công ty Xăng dầu Cao bằng	12.337.456.624	-	-	-	-
9	XD	11008000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	487.292.392	-	-	-	-
10	XD	11046000	Công ty Xăng dầu Hà Giang	12.213.619.375	-	-	-	-
11	CP	11005000	Công ty Xăng dầu B12	10.396.610.144	-	-	-	-
12	XD	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	2.339.685.720	-	-	-	-
13	CP	11068000	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	1.134.860.116	-	-	-	-
			Tổng	107.395.846.395	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2013
 Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu 03/HN-CTC

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D	1	2	3	4
I			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	6.011.977.751	1.022.705.504	18.320.000	-
II			Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	534.732.322.404	2.975.001.590		-
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu KVI - TNHH MTV	427.613.062.598	739.732.510		-
2	XD	11002400	Công ty Cổ phần Hoá dầu Petrolimex HN	96.898.412.190	999.852.079		-
3	XD	11045000	Công ty Xăng dầu Lào cai	27.031.683	855.239.228		-
4	CP	11005000	Công ty Xăng dầu B12	4.863.604.923	204.855.769		-
6	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.616.191.234	-		-
7	XD	11006000	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	496.886.670	24.906.618		-
8	XD	11008000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	1.691.832.431	129.583.638		-
9	XD	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	895.838.067	20.831.748		-
10	XD	11046000	Công ty Xăng dầu Hà Giang	629.462.608			-
III			Giá trị hàng hóa xuất nội bộ xuất trong kỳ	533 103 523 558	2 925 357 435		-
IV			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	7.640.776.597	1.072.349.659	18.320.000	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2013
 Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu 04/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính : VND

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I - TNHH MTV	1.952.234.032	-	-	-	-
2	XD	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	1.163.750.540	-	-	-	-
3	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.224.724.556	-	-	-	-
4	XD	11040000	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	852.281.258	-	-	-	-
5	XD	11045000	Công ty Xăng dầu Lào Cai	1.715.599.347	-	-	-	-
6	XD	11027000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	1.859.688.640	-	-	-	-
7	XD	11006000	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	438.952.395	-	-	-	-
8	XD	11035000	Công ty Xăng dầu Cao bằng	2.190.243.560	-	-	-	-
9	XD	11008000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	80.483.930	-	-	-	-
10	XD	11046000	Công ty Xăng dầu Hà Giang	2.062.771.174	-	-	-	-
11	CP	11005000	Công ty Xăng dầu B12	1.075.372.659	-	-	-	-
12	XD	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	239.491.723	-	-	-	-
13	CP	11068000	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	1.248.346.128	-	-	-	-
14	CP	11002400	Cty CP hóa dầu Petrolimex	12.811.600	-	-	-	18.800.000
15	CP	11053700	Cty CP bê tông & Xây lắp Petrolimex	108.357.900	-	-	-	-
			Tổng	16.225.109.442	-	-	-	18.800.000

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu 04/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả tiền trước	Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11.001.000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	15.111.407.076	-	-	-	-
2	CP	11.005.000	Công ty Xăng dầu B12	77.411.114	-	-	-	-
3	XD	11.008.000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	84.097.139	-	-	-	-
4	XD	11.002.400	Công ty Cổ phần Hoá dầu Petrolimex	198.409.896	-	-	-	-
5	CP	11056300	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	13.400.000	-	-	-	-
			Tổng	15.484.725.225	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2013

Giám đốc

Hoàng Thị Thùy Linh

Vũ Thị Nhâm

Bùi Văn Thành